

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRẠI CAU**

Số: 73 /QĐ- UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trại Cau, ngày 30 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài
sản nhà nước năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẠI CAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2025

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ - CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 09/TTr- PKT ngày 30/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Trại Cau (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã và Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Trại Cau.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Trưởng thôn;
- Lưu: VT, KT

viết gđ

CHỦ TỊCH

Hoàng Mạnh Hùng



CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND xã Trại Cau)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm		11		300.011,258				
1	Trụ sở làm việc/cơ sở hoạt động sự nghiệp		1		71.236,000				
1.3	Vật kiến trúc, Công trình xây dựng khác		1		71.236,000				
T555 3000	KHU HOẠT ĐỘNG TRẠI NGHIỆM STEM/STEAM		1		71.236,000	Mua sắm trực tiếp			
4	Máy móc, thiết bị		6		171.575,258				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		3		41.759,258				
T555 3002	Máy tính để bàn 02		1	hp	13.055,555	Chỉ định thầu			
T555 3002	Máy tính để bàn 01		1	hp	13.055,555	Chỉ định thầu			
T555 3002	ĐU01-máy tính xách tay NB Dell		1	Dell	15.648,148	Chỉ định thầu			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		3		129.816,000				
T555 3000	Máy tính ASUS P1403		1	ASUS	15.012,000	Mua sắm trực tiếp			
T555 3000	Máy tính xách tay ASUS P1503		1	ASUS	14.904,000	Mua sắm trực tiếp			
T555 3000	Dù che sân		1		99.900,000	Mua sắm trực tiếp			
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng)		4		57.200,000				
T555 3000	Phần mềm Giải pháp Tường lửa thông minh		1		14.300,000	Mua sắm trực tiếp			
T550 4200	Phần mềm giải pháp Tường lửa thông minh		1		14.300,000	Mua sắm trực tiếp			
T555 3000	Phần mềm giải pháp tường lửa		1		14.300,000	Mua sắm trực tiếp			
T555 3000	thiết bị Appliance Firewall, Giải pháp tường lửa thông		1		14.300,000	Mua sắm trực tiếp			



II	Tài sản giao mới		3		1.069.160,000				
2	Xe ô tô		1		1.028.000,000				
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung		1		1.028.000,000				
T555 3002	TOYOTA-97A-00366		1	TOYOTA	1.028.000,000				
4	Máy móc, thiết bị		2		41.160,000				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		2		41.160,000				
T555 3000	XÍCH ĐU CHỮ A		1		11.980,000				
T555 3000	BỘ VẬN ĐỘNG LIÊN HOÀN 3 KHỐI ĐA NĂNG		1		29.180,000				



Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan quản lý cấp trên: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Trại Cau
Mã đơn vị: T55530
Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 04b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND xã Trại Cau)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở	67	34.708,22	116.071.988,51	93.804.114,01	31.432,00				
1.1	Đất	8	23.050,90	62.488.293,40	62.488.293,40	22.557,40				
T550420	Đất trường chính	1	5.901,00	18.883.200,00	18.883.200,00	5.901,00				
T550420	Đất điểm trường Trại	1	1.079,80	647.880,00	647.880,00	1.079,80				
T550420	Đất trường chính	1	2.896,20	1.448.100,00	1.448.100,00	2.402,70				
T550420	Đất nhà trường	1	6.713,80	23.563.822,40	23.563.822,40	6.713,80				
T550420	DTC	1	2.764,00	16.031.200,00	16.031.200,00	2.764,00				
T550420	Đất trung tâm	1	1.970,00	1.379.000,00	1.379.000,00	1.970,00				
T550420	Đất điểm trường Bãi	1	847,70	262.787,00	262.787,00	847,70				
T550420	Trường Mầm non Hợp	1	878,40	272.304,00	272.304,00	878,40				
1.2	Nhà	31	6.911,82	52.002.591,95	30.525.635,31	8.857,60				
T550420	Nhà lớp học 2 tầng 4	1	300,00	4.113.805,00	3.784.700,60	300,00				
T550420	Trường THCS Trại Cau	1	781,82	20.205.751,91	17.781.061,68	2.397,60				
T550420	Nhà lớp học 2 tầng 8	1	500,00	5.605.163,00	3.811.510,84	600,00				
T550420	NHAVESINHDAYNHA	1	20,00	65.835,00	17.536,56	20,00				
T550420	Bếp ăn một chiều- Điểm	1	20,00	627.537,00	292.714,63	25,00				
T550420	Lớp học A1	1	171,00	130.684,60		171,00				
T550420	Nhà đa năng trường Th	1	200,00	1.103.739,00	441.225,80	200,00				
T550420	Bếp ăn một chiều- Điểm	1	30,00	857.852,00	400.145,06	40,00				
T550420	BEPAN	1	20,00	115.655,00	25.959,87	20,00				
T550420	Nhà lớp học 2 tầng 6	1	300,00	1.639.510,00	222.514,30	300,00				
T550420	Nhà hiệu bộ	1	150,00	92.000,00		150,00				
T550420	Phòng học kép	1	80,00	138.928,00	46.271,71	80,00				
T550420	Nhà vệ sinh của học sinh	1	80,00	337.985,00	1.419,54	80,00				
T550420	DNB	1	372,00	1.006.313,00		372,00				
T550420	Nhà bếp ăn	1	175,00	447.000,00	31.357,05	175,00				

T550420	PHA2	1	296,00	507.643,00	26.418,61	296,00				
T550420	HANHCHINH	1	10,00	27.000,00		10,00				
T550420	Nhà chức năng trường	1	150,00	686.349,00	138.024,78	150,00				
T550420	Dãy nhà hiệu bộ	1	240,00	1.225.638,15	250.119,98	240,00				
T550420	HOIDONG	1	192,00	305.334,00	1.784,33	192,00				
T550420	Nhà 4 phòng học Trại	1	1.196,00	2.739.804,00	729.805,51	1.196,00				
T550420	Nhà chức năng trường	1	150,00	638.070,00	44.760,61	150,00				
T550420	Nhà lớp học 2 tầng 6	1	300,00	1.649.984,00	223.935,83	300,00				
T550420	Nhà 2 phòng học Bãi	1	120,00	738.611,00	73.370,29	120,00				
T550420	Nhà lớp học C1	1	130,00	152.040,20		130,00				
T550420	Nhà vệ sinh của giáo	1	80,00	11.550,00	48,51	80,00				
T550420	Nhà lớp học 2 tầng 6	1	215,00	4.597.273,00	924.511,60	430,00				
T550420	Nhà xe 2017	1	212,00	108.526,89	43.384,22	212,00				
T550420	Khu hành chính, nhân	1	152,00	67.275,20	13.529,04	152,00				
T550420	Nhà vệ sinh số 1	1	20,00	60.000,00		20,00				
T550420	Nhà 2 phòng học và bếp	1	249,00	1.999.735,00	1.199.524,37	249,00				
1.3	Vật kiến trúc, công trình	28	4.745,50	1.581.103,16	790.185,29	17,00				
T550420	Sân khấu	1	30,00	20.000,00						
T550420	Sân trường chính	1	800,00	104.600,00	26.015,83					
T550420	Sân trường trung tâm	1	453,00	99.850,00	54.917,50	1,00				
T550420	Sân bê tông	1	644,00	175.499,00	144.730,15					
T550420	sân trường Trại Đèo	1	320,00	19.100,00	9.550,00					
T550420	Sân bê tông	1	0,00	77.800,00	50.570,00					
T550420	Tường bao cổng trường	1	94,00	98.653,11	59.191,86					
T550420	Giếng khoan điểm trường	1	50,00	34.415,56	20.649,33	1,00				
T550420	Tường rào khuôn viên	1	40,70	26.598,30	18.618,81					
T550420	Mái vòm sân khấu trung	1	156,18	35.920,00	25.144,00	1,00				
T550420	Mái tôn sân trường Trại	1	128,00	37.300,00						
T555300	Vách ngăn nhôm kính	1	12,00	10.075,00	2.770,63	1,00				
T550420	Cổng trường hàng rào sắt	1	15,80	14.680,00		1,00				
T550420	Mái tôn khu vận động	1	220,00	47.950,00	4.795,00					
T555300	MÁI VÒM LIỀN	1	216,00	67.500,00	52.312,50	1,00				
T555300	KHU HOẠT ĐỘNG	1	158,00	71.236,00	64.112,40	1,00				
T555300	Biển cổng trường Alu	1	4,00	14.800,00	7.770,00	1,00				
T555300	BIỂN CỔNG TRƯỜNG	1	5,50	10.903,20	4.361,28	1,00				
T555300	NHÀ BÓNG	1	40,32	50.000,00	26.250,00	1,00				
T550420	Tường bao, cổng trường	1	110,00	30.895,00		1,00				
T555300	Vòm sân khấu	1	70,00	51.800,00		1,00				
T550420	Mái tôn sân trường	1	200,00	44.000,00		1,00				
T550420	Mái tôn sân trường trung	1	265,00	73.600,00	14.720,00					
T555300	MÁI VÒM KHU VUI	1	168,00	50.460,00		1,00				

T550420	Nhà tôn phòng giáo viên	1	70,00	75.600,00	60.480,00	1,00				
T550420	Mái che sân khấu	1	165,00	147.528,00	73.764,00					
T550420	Mái vòm sân trường	1	280,00	59.220,00	41.454,00	1,00				
T555300	Khu stem, steam tại điểm	1	30,00	31.120,00	28.008,00	1,00				
2	Xe ô tô	1		1.028.000,00		1,00				
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác</i>	<i>1</i>		<i>1.028.000,00</i>		<i>1,00</i>				
T555300	TOY 97A-00366	1		1.028.000,00		1,00				
4	Máy móc, thiết bị	129		2.768.589,26	515.162,01	65,00				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục</i>	<i>29</i>		<i>656.649,26</i>	<i>41.507,41</i>	<i>5,00</i>				
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Bộ Máy tính để bàn	1		326.580,00		1,00				
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T555300	Máy tính để bàn 01	1		13.055,56	10.444,44	1,00				
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T555300	Máy tính để bàn 02	1		13.055,56	10.444,44	1,00				
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính để bàn	1		10.886,00						
T550420	Máy tính xách tay Dell	1		15.990,00		1,00				
T550420	Máy tính xách tay HP	1		14.500,00	2.900,00					
T550420	Máy tính xách tay HP. I3	1		14.100,00						
T550420	Máy tính xách tay HP	1		11.500,00	2.300,00					
T550420	Máy tính xách tay HP. I3	1		14.500,00	2.900,00					
T555300	ĐU01-máy tính xách tay	1		15.648,15	12.518,52	1,00				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục</i>	<i>53</i>		<i>1.059.017,00</i>	<i>203.111,33</i>	<i>24,00</i>				
T555300	Máy tính xách tay ASUS	1		14.904,00	11.923,20	1,00				
T555300	Máy tính ASUS P1403	1		15.012,00	12.009,60	1,00				

T555300	Điều hòa Funiki 2 chiều	1		11.067,00	9.683,63	1,00				
T555300	Điều hòa Funiki 2 chiều	1		11.067,00	9.683,63	1,00				
T555300	Điều hòa Funiki 2 chiều	1		11.067,00	9.683,63	1,00				
T555300	Bàn ghế tiếp khách	1		14.000,00		1,00				
T550420	Máy chiếu treo tường	1		15.700,00						
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu đa năng	1		19.000,00	11.400,00	1,00				
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu	1		28.525,00						
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00						
T550420	Máy chiếu + màn chiếu	1		26.800,00						
T550420	Máy chiếu treo tường	1		15.700,00						
T550420	Bộ máy chiếu	1		18.800,00						
T550420	Máy chiếu V- Plus	1		20.800,00						
T550420	Máy chiếu treo tường	1		15.700,00						
T550420	Máy chiếu	1		28.525,00						
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu + màn chiếu	1		26.800,00		1,00				
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu + màn chiếu	1		26.800,00		1,00				
T550420	Máy chiếu Infocus In112	1		16.080,00		1,00				
T550420	Máy chiếu	1		28.430,00						
T550420	Máy chiếu VIEWSONIC	1		20.000,00						
T550420	Máy chiếu treo tường	1		15.700,00						
T550420	Máy chiếu treo tường	1		15.700,00						
T550420	Máy chiếu treo tường	1		15.700,00						
T550420	Máy chiếu + màn chiếu	1		26.800,00		1,00				
T550420	Tivi casper 55inch	1		14.690,00	2.938,00					
T550420	Ti vi Casper Smart	1		11.200,00	2.240,00					
T550420	Tivi 75 inch	1		17.900,00	10.740,00	1,00				
T550420	Tivi Samsung	1		16.900,00						
T550420	Tivi Sam Sung	1		20.790,00						
T550420	Tivi Samsung	1		16.900,00						
T550420	Tivi Samsung	1		20.790,00						
T550420	Tivi 75 inch	1		17.900,00	10.740,00	1,00				
T550420	Tivi Samsung	1		17.045,00						
T550420	Tivi sam sung 65 inch	1		21.900,00	4.380,00					
T550420	Tivi Samsung	1		16.900,00						
T550420	Ti vi Smart casper 55UG	1		11.200,00	2.240,00					

T550420	Tivi Samsung	1		18.500,00	11.154,00	1,00				
T550420	Tivi LG 55inch	1		15.500,00	6.200,00					
T550420	Tivi Samsung	1		17.045,00						
T550420	Tivi Samsung	1		16.900,00						
T550420	Thiết bị âm thanh loa đài	1		61.000,00						
T555300	Thiết bị âm thanh	1		12.825,00		1,00				
T550420	Đàn Organ	1		15.200,00		1,00				
T550420	Camera giả sát	1		13.042,00						
T555300	Hệ thống camera giám	1		13.663,00	683,15	1,00				
T555300	Dù che sân	1		99.900,00	87.412,50	1,00				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên	32		674.784,00	165.251,65	26,00				
T550420	Máy tính để bàn FTP	1		15.550,00	6.220,00					
T550420	Máy tính xách tay Asus	1		12.000,00	6.200,00					
T550420	Máy chiếu vật thể	1		17.811,00	10.686,60	1,00				
T550420	Máy chiếu đa năng	1		17.990,00	10.794,00	1,00				
T550420	Màn hình hiển thị tivi	1		18.100,00	10.860,00	1,00				
T550420	Màn hình hiển thị tivi	1		18.100,00	10.860,00	1,00				
T550420	Tivi sam sung 75 inh	1		23.850,00	9.540,00					
T550420	Tivi LG 65inch	1		18.950,00	11.370,00					
T550420	Tivi LG 65 inch	1		19.850,00	11.910,00	1,00				
T550420	Màn hình hiển thị tivi	1		18.100,00	10.860,00	1,00				
T550420	Thiết bị âm thanh đa	1		10.900,00	6.540,00	1,00				
T550420	Thiết bị âm thanh đa	1		10.400,00	6.240,00	1,00				
T550420	Hệ thống camera an ninh	1		16.983,00	10.189,80	1,00				
T555300	Mâm 6 con ngựa	1		19.450,00		1,00				
T555300	Bộ vận động liên hoàn 3	1		29.180,00		1,00				
T555300	Mâm 6 ngựa	1		19.450,00		1,00				
T550420	TUSAY	1		25.350,00	15.843,75					
T555300	Nhà chơi 3 khối mái bi	1		56.300,00		1,00				
T550420	Tủ sấy bát	1		19.850,00	14.887,50	1,00				
T555300	Mâm quay 5 con giòng	1		12.500,00	3.125,00	1,00				
T550420	Tủ com	1		20.000,00						
T555300	Xích đu chữ A có thanh	1		11.980,00		1,00				
T555300	BỘ VẬN ĐỘNG LIÊN	1		29.180,00		1,00				
T555300	Xích đu cầu trượt	1		25.000,00		1,00				
T555300	Bộ liên hoàn 2 khối cầu	1		24.500,00	6.125,00	1,00				
T555300	Bộ liên hoàn xích đu cầu	1		24.250,00		1,00				
T555300	XÍCH ĐU CHỮ A	1		11.980,00		1,00				
T555300	Thang leo vận động đa	1		17.980,00		1,00				
T555300	Nhà chơi 3 khối mái bi	1		56.300,00		1,00				
T555300	Tủ com ga 25kg	1		15.950,00		1,00				



T555300	Xích đu con rồng	1		12.000,00	3.000,00	1,00			
T555300	Xích đu cầu trượt	1		25.000,00		1,00			
4.4	Máy móc, thiết bị khác	15		378.139,00	105.291,63	10,00			
T550420	Tủ để đồ dùng cá nhân	1		11.914,00	2.978,50	1,00			
T550420	Tủ nấu cơm ga 30 kg	1		23.170,00	8.688,75				
T550420	Máy phát điện PLG-	1		47.000,00	17.625,00				
T550420	Tủ để đồ dùng cá nhân	1		11.914,00	2.978,50	1,00			
T550420	Tủ để đồ dùng cá nhân	1		11.914,00	2.978,50				
T550420	Mâm quay 6 con giống	1		17.869,00	4.467,25	1,00			
T550420	Bộ xích đu đa năng	1		27.759,00	6.939,75	1,00			
T550420	Bộ liên hoàn mái bi	1		47.129,00	11.782,25	1,00			
T550420	Mâm quay 6 con giống	1		17.869,00	4.467,25	1,00			
T550420	Bộ liên hoàn mái bi	1		47.129,00	11.782,25	1,00			
T550420	Tủ điều khiển trung tâm	1		11.914,00	2.978,50	1,00			
T550420	Máy phát điện Denyo	1		47.000,00	11.750,00				
T550420	Tủ để đồ dùng cá nhân	1		11.914,00	2.978,50	1,00			
T550420	Tủ sấy bát inox	1		15.885,00	5.956,88				
T550420	Bộ xích đu đa năng	1		27.759,00	6.939,75	1,00			
7	Tài sản cố định hữu	3		33.931,00	25.448,25	2,00			
T550420	Bàn, lưới	1		11.400,00	8.550,00	1,00			
T550420	Cột và lưới	1		11.131,00	8.348,25				
T550420	Bàn, lưới	1		11.400,00	8.550,00	1,00			
8	Tài sản cố định vô hình	8		102.200,00	45.760,00	4,00			
T550420	Phần mềm giải pháp	1		14.300,00	11.440,00	1,00			
T550420	Phần mềm kế toán	1		10.000,00					
T550420	PMKT	1		15.000,00					
T550420	Phần mềm kế toán Misa	1		10.000,00					
T555300	Phần mềm Giải pháp	1		14.300,00	11.440,00	1,00			
T550420	Phần mềm kế toán MISA	1		10.000,00					
T555300	Phần mềm giải pháp	1		14.300,00	11.440,00	1,00			
T555300	thiết bị Appliance	1		14.300,00	11.440,00	1,00			
	Tổng số	208	34.708,22	120.004.708,77	94.390.484,26	31.504,00			



Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan quản lý cấp trên: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Trại Cau
Mã đơn vị: T55530
Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 04c-CK/TSC



**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025**

(Theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND xã Trại Cau)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên: Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán		Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền									Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số															

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan quản lý cấp trên: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Trại Cau
Mã đơn vị: T55530
Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 04d-CK/TSC



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND xã Trại Cau)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên: Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.

Stt	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng																	